

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Từ ngày 20 tháng 10 đến 26 tháng 10 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																				Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên	
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà			Buổi học/ Tổng số buổi
1	DH	17	20251AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	31	1÷6	419-A10	7/10				7÷12	418-A10	7/10												Lê Hữu Chúc	TTHTHNOTO	
2	DH	17	20251AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	30										1÷6	419-A10	7/10										Lê Hữu Chúc	TTHTHNOTO
3	DH	18	20251AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	21	1÷6	404-A10	7/15																			Ngô Quang Tạo	TTHTHNOTO
4	DH	18	20251AT6043002	Kết cấu ô tô	CL	21	7÷12	404-A10	7/15																			Ngô Quang Tạo	TTHTHNOTO
5	DH	18	20251AT6043003	Kết cấu ô tô	CL	20	13÷18	409-A10	7/15																			Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO
6	DH	18	20251AT6043004	Kết cấu ô tô	CL	21				1÷6	408-A10	7/15																Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO
7	DH	18	20251AT6043005	Kết cấu ô tô	CL	22				7÷12	408-A10	7/15																Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO
8	DH	18	20251AT6043006	Kết cấu ô tô	CL	20				13÷18	408-A10	7/15																Đoàn Công Thành	TTHTHNOTO
9	DH	18	20251AT6043007	Kết cấu ô tô	CL	21							1÷6	409-A10	7/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTHTHNOTO
10	DH	18	20251AT6043008	Kết cấu ô tô	CL	21				7÷12	409-A10	7/15																Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTHTHNOTO
11	DH	18	20251AT6043009	Kết cấu ô tô	CL	20							13÷18	409-A10	7/15													Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO
12	DH	18	20251AT6043010	Kết cấu ô tô	CL	22										1÷6	404-A10	7/15										Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO
13	DH	18	20251AT6043011	Kết cấu ô tô	CL	20										7÷12	404-A10	7/15										Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO
14	DH	18	20251AT6043012	Kết cấu ô tô	CL	22										13÷18	404-A10	7/15										Ngô Quang Tạo	TTHTHNOTO
15	DH	18	20251AT6043013	Kết cấu ô tô	CL	21													1÷6	408-A10	7/15							Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO
16	DH	18	20251AT6043014	Kết cấu ô tô	CL	21													7÷12	408-A10	7/15							Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO
17	DH	18	20251AT6043015	Kết cấu ô tô	CL	20													13÷18	408-A10	7/15							Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO
18	DH	18	20251AT6043016	Kết cấu ô tô	CL	20															1÷6	409-A10	7/15					Đoàn Công Thành	TTHTHNOTO
19	DH	18	20251AT6043017	Kết cấu ô tô	CL	20															7÷12	409-A10	7/15					Đoàn Công Thành	TTHTHNOTO
20	DH	18	20251AT6043TA001	Automotive Chassis Engineering	CL	28							7÷12	408-A10	7/15													Nguyễn Xuân Khoa	TTHTHNOTO
21	DH	17	20251AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	CL	14	7÷12	403-A10	7/15				1÷6	403-A10	7/15													Lê Hữu Chúc	TTHTHNOTO
22	DH	17	20251AT6052TA001	Automotive Diagnostic and Repair	CL	14										1÷6	409-A10	7/15										Nguyễn Xuân Khoa	TTHTHNOTO
23	DH	17	20251AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				1÷6	404-A10	7/15																Ngô Quang Tạo	TTHTHNOTO
24	DH	17	20251AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							1÷6	404-A10	7/15													Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO
25	DH	17	20251AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							13÷18	408-A10	7/15													Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO
26	DH	17	20251AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23										1÷6	408-A10	7/15										Nguyễn Xuân Tuấn	TTHTHNOTO
27	DH	17	20251AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22													1÷6	409-A10	7/15							Bùi Văn Hải	TTHTHNOTO
28	DH	17	20251AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22															1÷6	408-A10	1/15					Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO
29	DH	17	20251AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22	7÷12	409-A10	7/15																			Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO
30	DH	17	20251AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				7÷12	404-A10	7/15																Ngô Quang Tạo	TTHTHNOTO
31	DH	17	20251AT6052008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							7÷12	404-A10	7/15													Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																									
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
32	DH	17	20251AT6052009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22									7÷12	408-A10	7/15											Trình Đức Phong	TTHTHNOTO			
33	DH	17	20251AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				13÷18	404-A10	7/15																	Lê Duy Long	TTHTHNOTO		
34	DH	17	20251AT6052014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							13÷18	404-A10	7/15														Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO		
35	DH	17	20251AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23														13÷18	404-A10	7/15							Nguyễn Thế Anh	TTHTHNOTO		
36	DH	17	20251AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	418-A10	7/15																	Nguyễn Thành Bắc	TTHTHNOTO		
37	DH	17	20251AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				7÷12	419-A10	7/15																	Nguyễn Trung Kiên	TTHTHNOTO		
38	DH	17	20251AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22									1÷6	403-A10	7/15												Ngô Quang Tào	TTHTHNOTO		
39	DH	17	20251AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	7/15																	Nguyễn Xuân Khoa	TTHTHNOTO		
40	DH	17	20251AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23									7÷12	418-A10	7/15												Lê Hữu Chúc	TTHTHNOTO		
41	DH	17	20251AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23												7÷12	418-A10	7/15									Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO		
42	DH	17	20251AT6057011	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23		13÷18	403-A10	7/15																			Nguyễn Thành Bắc	TTHTHNOTO		
43	DH	17	20251AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23				13÷18	418-A10	7/15																	Chu Đức Hùng	TTHTHNOTO		
44	DH	17	20251AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23							13÷18	418-A10	7/15														Lê Đình Đạt	TTHTHNOTO		
45	DH	17	20251AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23									13÷18	418-A10	7/15												Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO		
46	DH	17	20251AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23												13÷18	419-A10	7/15									Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO		
47	DH	17	20251AT6057017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	23														13÷18	403-A10	7/15							Nguyễn Trung Kiên	TTHTHNOTO		
48	DH	19	20251AT6070001	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	22		7÷12	419-A10	7/10																			Nguyễn Thành Vinh	TTHTHNOTO		
49	DH	19	20251AT6070002	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	20							7÷12	419-A10	7/10														Đoàn Công Thành	TTHTHNOTO		
50	DH	19	20251AT6070003	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	23									7÷12	419-A10	7/10												Lê Đình Mạnh	TTHTHNOTO		
51	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	22	1,2,3,4,5,6	A10-708	4/6																				Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
52	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	3	21	7,8,9,10,11,12	A10-711	5/6									1,2,3,4,5,6	A10-512	6/6									Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
53	CD	27	20251ME5032010	Vẽ kỹ thuật	1	23												1,2,3,4,5,6	A10-614	4/6									Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS		
54	CD	27	20251ME5032013	Vẽ kỹ thuật	1	23				7,8,9,10,11,12								7,8,9,10,11,12	A10-512	4-thg 6									Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS		
55	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	1	22	7,8,9,10,11,12	A10-708	3/6																				Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
56	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	2	22												1,2,3,4,5,6	A10-707	3/6									Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
57	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24	1,2,3,4,5,6	A10-816	5/6									7,8,9,10,11,12	A10-707	6/6									Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
58	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật	2	24							1,2,3,4,5,6	B3-303	2/6														Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
59	CD	27	2025ME5032014	Vẽ kỹ thuật	2	24										1,2,3,4,5,6	B3-303	2/6											Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
60	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật	3	21												1,2,3,4,5	B3-303	2/6									Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS		
61	CD	27	2025ME5032003	Vẽ kỹ thuật	1	22							7,8,9,10,11	A10-708	2/6														Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS		
62	DH	19	20251ME6031001	SBVL	1	24	7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3																				Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS		
63	DH	19	20251ME6031015	SBVL	1	24														1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3							Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS		
64	DH	19	20251ME6031020	SBVL	3	24				1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3																	Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS		

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN						
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên		
65	DH	19	20251ME6031003	SBVL	3	22									7,8,9,10,1 1,12	108-A9	1/3										Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS			
66	DH	19	20251ME6031002	SBVL	3	21												1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3								Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS		
67	DH	19	20251ME6031015	SBVL	3	21												7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3								Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS		
68	DH	19	20251ME6031017	SBVL	1	22																	1,2,3,4,5,6					Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS		
69	DH	19	20251ME6031017	SBVL	2	22																	7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3			Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS		
70	DH	19	20251ME6031012	SBVL	3	23						7,8,9,10,1 1,12	108-A9	2/3															Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS	
71	DH	19	20251ME6031012	SBVL	3	23						13,14,15	108-A9	3/3															Nguyễn Văn Tuấn	Khoa KTCS	
72	DH	19	20251ME6031006	SBVL	1	23						1,2,3	108-A9	3/3															Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS	
73	DH	19	20251ME6031007	SBVL	3	23						4,5,6	108-A9	1/3															Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS	
74	DH	19	20251ME6031007	SBVL	1	23				7,8,9	108-A9	3/3																	Nguyễn Văn Luật	Khoa KTCS	
75	DH	19	20251ME6031009	SBVL	1	22														7,8,9,10,1 1,12	108-A9	1/3							Nguyễn Văn Luật	Khoa KTCS	
76	DH	17	20251ME6090001	NMKT	1	15				7,8,9,10,1 1	208--A10	4/5																	Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS	
77	DH	19	20251ME6031001	SBVL	3	23									1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3												Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS	
78	DH	19	20251ME6031004	SBVL	2	24	1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3																				Nguyễn Xuân Trường	Khoa KTCS	
79	DH	19	20251ME6024002	LTCC	2	24						7,8,9,10,1 1,12	106A9	2/3										1,2,3,4,5,6					Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS	
80	DH	19	20251ME6024006	LTCC	1	24																			106A9	2/3			Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS	
81	DH	19	20251ME6024009	LTCC	3	24	1,2,3,4,5,6	501A10	2/3																					Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
82	DH	19	20251ME60240011	LTCC	1	24	7,8,9,10,1 1,12	501A10	2/3																					Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
83	DH	19	20251ME6024011	LTCC	2	24									1,2,3,4,5,6	501A10	2/3													Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
84	DH	19	20251ME60240014	LTCC	1	24									7,8,9,10,1 1,12	506A10	2/3													Hoàng Xuân Khoa	Khoa KTCS
85	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	1	22	1,2,3,4,5,6	106A9	3/3																					Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS
86	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	2	22	7,8,9,10,1 1,12	106A9	3/3																					Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS
87	DH	19	20251ME6024007	Lý thuyết cơ cấu	2															7,8,9,10,1 1,12	501-A10	3/3								Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS
88	DH	19	20251ME6012001	CTM	1	23				7,8,9,10,1 1,12	106A9	1/3																		Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS
89	DH	19	20251ME6012001	CTM	1	23													1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3									Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS
90	DH	19	20251ME6012001	CTM	1	23													10,11,12	106-A9	3/3									Nguyễn Văn Tuấn	Khoa KTCS
92	DH	19	20251ME6024020	Lý thuyết cơ cấu	3	24									7,8,9,10,1 1,12	106-A9	2/3													Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS
93	DH	19	20251ME6024020	Lý thuyết cơ cấu	3	24									13,14,15,	106-A9	3/3													Nguyễn Thị Thu Hương	Khoa KTCS
94	DH	19	20251ME6058004	NL-CTM	1	23				13,14,15	106A9	3/3																		Bùi Tiến Tài	Khoa KTCS
95	DH	17	20251ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	19						1÷6	101-A10 102-A10	6/15																Vũ Đình Toán	THHTNCK
96	DH	17	20251ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	16						1÷6	101-A10 102-A10	6/15																Nguyễn Văn Đức	THHTNCK
97	DH	17	20251ME6113001	Thực hành CNC	CL	25	1÷6	102-A10	6/10																					Đào Ngọc Hoàng	THHTNCK
98	DH	17	20251ME6113002	Thực hành CNC	CL	27	1÷6	102-A10	6/10																					Nguyễn Mai Anh	THHTNCK

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																							
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên	
99	DH	17	20251ME6113003	Thực hành CNC	CL	25	7-12	102-A10	6/10																Nguyễn Mai Anh	THHTNCK				
100	DH	17	20251ME6113004	Thực hành CNC	CL	25	7-12	102-A10	6/10																	Trần Ngọc Tân	THHTNCK			
101	DH	17	20251ME6113006	Thực hành CNC	CL	25							7-12	102-A10	6/10											Nguyễn Văn Quê	THHTNCK			
102	DH	17	20251ME6113007	Thực hành CNC	CL	25							13-17	102-A10	6/10												Vũ Đình Toàn	THHTNCK		
103	DH	17	20251ME6113008	Thực hành CNC	CL	26							13-17	102-A10	6/10												Trần Ngọc Tân	THHTNCK		
104	DH	17	20251ME6113010	Thực hành CNC	CL	25												7-12	102-A10	7/10							Vũ Đình Toàn	THHTNCK		
105	DH	17	20251ME6113011	Thực hành CNC	CL	26												7-12	110-A9	7/10							Đào Ngọc Hoàng	THHTNCK		
106	DH	17	20251ME6038004	Thực hành gia công tia lửa điện	CL	31							1-6	101-A10	6/10												Nguyễn Mai Anh	THHTNCK		
107	DH	17	20251ME6071001	Mô hình hóa và mô phỏng HTCN	1	5	1,2,3,4,5,6	309-A10	3/5	1,2,3,4,5,6	309-A10	4/5															Nguyễn Tiến Tùng	HTCN		
108	DH	17	20251AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	14				1,2,3,4,5,6	516A10	7/10															Hoàng Quang Tuấn	CNOTO		
109	DH	17	20251AT6025009	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21												1,2,3,4,5,6	516A10	7/10							Hoàng Quang Tuấn	CNOTO		
110	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20														1,2,3,4,5,6	516A10	7/10					Hoàng Quang Tuấn	CNOTO		
111	DH	18	20251AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	25	13,14,15,1 6,17	404A10	6/12																		Bùi Văn Hai	CNOTO		
112	DH	18	20251AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25												7,8,9,10,1 1,12	404A10	7/10								Phạm Việt Thành	CNOTO	
113	DH	17	20251AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	503A10	7/10																Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
114	DH	17	20251AT6025005	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,1 1,12	503A10	7/10													Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
115	DH	17	20251AT6025015	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20														1,2,3,4,5,6	507A10	7/10						Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
116	DH	17	20251AT6025014	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	23														7,8,9,10,1 1,12	516A10	7/10						Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
117	DH	17	20251AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21				7,8,9,10,1 1,12	516A10	7/10																Vũ Hải Quân	CNOTO	
118	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							7,8,9,10,1 1,12	516A10	7/10													Vũ Hải Quân	CNOTO	
119	DH	17	20251AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							1,2,3,4,5,6	516A10	7/10													Đỗ Văn Cường	CNOTO	
120	DH	17	20251AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							13,14,15,1 6,17	516A10	7/10													Đỗ Văn Cường	CNOTO	
121	DH	17	20251AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	503A10	7/10													Trịnh Đức Phong	CNOTO	
122	DH	17	20251AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												1,2,3,4,5,6	503A10	7/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO	
123	DH	17	20251AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25												7,8,9,10,1 1,12	516A10	7/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO	
124	DH	17	20251AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,1 1,12	502A10	7/10													Trịnh Đức Phong	CNOTO	
125	DH	17	20251AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20	13,14,15,1 6,17	516A10	7/12																			Thần Quốc Việt	CNOTO	
126	DH	17	20251AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,1 1,12	503A10	2/5																Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO	
127	DH	17	20251AT6059001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23				13,14,15,1 6,17	516A10	2/6																Thần Quốc Việt	CNOTO	
128	DH-KS	3	20251ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	20										13,14,15,1 6,17	101-A10	1/5								13,14,15,1 6,17		Vũ Đình Toàn	Khoa CNCK	
129	DH-KS	3	20251ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	2	28																					110-A9	1/5	Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
130	DH-KS	3	20251ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	1	28	13,14,15,1 6,17	305-A10	1/5																			Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
131	DH-KS	3	20251ME6167001	Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí	2	27														7,8,9,10,1 1,12	305-A10	1/5						Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	

